

Subjunctive

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên thể không có *to* của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có *that* trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

1. Câu giả định dùng *would rather* và *that*

1.1 Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to*.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple form] ...

I would rather that you call me tomorrow.
He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ *that* trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

1.2 Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở simple past, *to be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple past tense] ...

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.
(His girlfriend does not work in the same department)
Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng *didn't + verb* hoặc *were not* sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.
Jane would rather that it were not winter now.

1.3. Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng past perfect. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng *hadn't + P2*.

S1 + would rather that + S2 + past perfect ...

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Chú ý: Ngữ pháp hiện đại cho phép lược bỏ *that* trong một số câu giả định dùng *would rather*

2. Câu giả định dùng với các động từ trong bảng dưới đây.

Advise	Demand	Prefer	Require
Ask	Insist	Propose	Stipulate
Command	Move	Recommend	Suggest
Decree	Order	Request	Urge

– Trong câu nhất định phải có *that*.

– Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject1 + verb + that + subject 2+ [verb in simple form] ...

Ví dụ:

We urge that he leave now.

Nếu bỏ *that* đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ:

We urge him to leave now.

- **Lưu ý :** Trong tiếng Anh của người Anh (*British English*), trước động từ nguyên thể bỏ *to* có *should*. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (*American English*) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

We proposed that he take a vacation.

I move that we adjourn until this afternoon.

3. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây:

Advised	Necessary Essential Vital	Recommended	Urgent
Important	Obligatory	Required	Required
Mandatory	Proposed	Suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

Một số ví dụ:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

It is important that you remember this question.

It has been suggested that he forget the election.

It was recommended that we wait for the authorities.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

it + be + noun + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

4. Dùng với một số trường hợp khác

– Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

Ví dụ:

God save the queen !. Chúa phù hộ cho nữ hoàng.

God be with you ! = good bye (khi chia tay nhau)

Curse this frog !: chết tiệt con cóc này

– Dùng với một số thành ngữ:

- Come what may: dù có chuyện gì đi nữa.

Ví dụ:

Come what may we will stand by you.

- If need be : nếu cần

Ví dụ:

If need be we can take another road.

– Dùng với *if this be* trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật chắc chắn lắm về khả năng.

Ví dụ:

If this be proven right, you would be considered innocent.

5. Câu giả định dùng với it is time

It is time (for smb) to do smth : đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

Ví dụ:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It is time

It is high time subject + simple past (đã đến lúc – giả định thời gian đến trễ một chút)

It is about time

Nhận xét: *High/ about* được dùng trước *time* để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ:

It's high time I left for the airport.

(it is a little bit late)